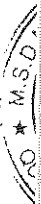


CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 39

3305
TRẮC
DỊCH
ÀI C
VÀ
VT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, P.19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

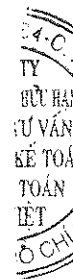
Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên	
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên	
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khánh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/02/2018

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Số : 121-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 26/07/2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chức vụ Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.249.708.275.285	1.330.753.311.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	178.614.631.502	281.093.465.505
1. Tiền	111		10.114.631.502	20.177.752.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.500.000.000	260.915.712.995
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	310.224.980.510	316.421.255.837
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	14.852.690.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		299.168.362.889	301.568.565.837
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.301.951.986	411.119.646.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	327.073.361.568	354.196.204.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.890.630.535	53.739.077.830
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.567.516.673	6.413.921.548
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.229.556.790)	(3.229.556.790)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	347.153.421.947	309.189.621.257
1. Hàng tồn kho	141		410.911.151.758	376.252.709.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.757.729.811)	(67.063.087.969)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.413.289.340	12.929.322.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.873.746.237	2.287.808.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.370.340.779	2.253.462.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	12.169.202.324	8.388.051.935
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.075.714.316	280.613.127.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.810.918.985	24.902.963.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	12.810.918.985	24.902.963.985
II. Tài sản cố định	220		149.732.511.467	155.212.731.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	54.473.857.289	59.147.781.894
- Nguyên giá	222		316.334.526.656	314.759.122.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.860.669.367)	(255.611.340.246)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	95.258.654.178	96.064.949.748
- Nguyên giá	228		105.287.468.907	105.287.468.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.028.814.729)	(9.222.519.159)

3305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.810.926.402	13.465.068.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	60.810.926.402	13.465.068.391
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	82.386.243.360	85.702.926.390
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.342.462.877	28.659.145.907
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.043.780.483	2.043.780.483
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.335.114.102	1.329.437.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	74.642.424	68.965.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.260.471.678	1.260.471.678
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.783.989.601	1.611.366.439.382

1388
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM
AM VI
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		466.314.006.104	472.270.170.127
I. Nợ ngắn hạn	310		412.552.235.282	465.618.833.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	90.850.126.467	79.974.593.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.551.853.608	29.844.728.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.516.877.269	1.809.332.051
4. Phải trả người lao động	314		10.699.055.362	22.720.777.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24.779.709.270	36.794.208.212
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	15.149.575.174	16.456.065.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	56.895.766.228	17.186.178.489
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	51.633.740.591	131.106.596.717
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	39.211.814.161	39.211.814.161
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.263.717.152	90.514.538.714
II. Nợ dài hạn	330		53.761.770.822	6.651.337.024
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	49.795.404.878	2.684.971.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.090.469.983.497	1.139.096.269.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.085.381.453.031	1.134.007.738.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(67.111.563.046)	(65.785.600.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		361.058.112.063	361.058.112.063
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.900.528.722	145.299.102.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.418.379.706	36.024.275.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.482.149.016	109.274.826.324
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.545.539.817	5.447.289.118
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.783.989.601	1.611.366.439.382

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

4-C.T
 Y
 CƯ HẠN
 S VẤN
 Ế TOÁN
 POÁN
 ST
 5 CHIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	467.234.389.852	418.851.545.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.232.192.588	492.620.024
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	466.002.197.264	418.358.925.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	353.976.212.042	312.765.170.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.025.985.222	105.593.754.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.371.753.830	28.076.079.340
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.426.107.817	287.780.093
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.383.064.478	247.224.097
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.959.683.030)	3.730.750.701
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	47.147.043.644	45.199.244.046
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	27.174.159.692	30.310.015.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.690.744.869	61.603.545.435
12. Thu nhập khác	31	VI.8	101.600.595	118.516.519
13. Chi phí khác	32	VI.9	64.944.065	43.676.393
14. Lợi nhuận khác	40		36.656.530	74.840.126
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.727.401.399	61.678.385.561
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	12.147.001.684	11.268.530.841
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.580.399.715	50.409.854.720
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		46.482.149.016	50.089.964.323
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		98.250.699	319.890.397
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	1.338	1.412

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

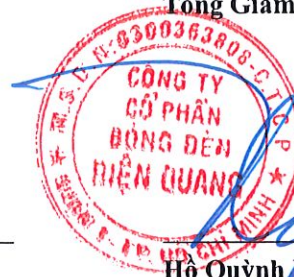
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.727.401.399	61.678.385.561
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.055.624.691	8.780.764.930
- Các khoản dự phòng	03		(3.305.358.158)	(6.319.464.942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.656.817.346)	(30.584.195.950)
- Chi phí lãi vay	06		2.383.064.478	247.224.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.203.915.064	33.802.713.696
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		25.011.710.707	33.516.831.344
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(34.658.442.532)	7.624.103.936
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.784.391.727	(11.849.431.833)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.591.614.760)	(746.732.810)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.796.072.379	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.383.064.478)	(247.224.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.035.936.077)	(20.779.708.412)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.357.346.035)	(1.223.575.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.769.685.995	40.296.976.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.921.262.527)	(522.820.801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.599.797.052)	(176.499.368.298)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	233.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.037.841.859	26.943.713.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.483.217.720)	83.271.524.361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.325.963.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98.744.174.389	3.440.733.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131.106.596.717)	(48.360.069.934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92.076.916.950)	(78.354.389.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.765.302.278)	(123.273.725.309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(102.478.834.003)	294.775.785
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		281.093.465.505	322.533.297.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	178.614.631.502	322.828.073.723

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

1388
CÔNG TY
KIỂM SÁT
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM TÝ
M VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, P.19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng..

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

02138
CÔNG
H NIỆM
CH VỤ T
CHÍNH T
À KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	477.468.816	835.870.781
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.637.162.686	19.341.881.729
Các khoản tương đương tiền	168.500.000.000	260.915.712.995
Cộng	<u>178.614.631.502</u>	<u>281.093.465.505</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		11.056.617.621	11.777.378.500	-	14.852.690.000	23.663.352.900	-	
- Tổng giá trị cổ phiếu		11.056.617.621	11.777.378.500	-	14.852.690.000	23.663.352.900	-	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	47.885	2.056.593.830	2.777.330.000	-	58.855	2.527.740.000	-	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	-	-	-	-	44.000	3.080.000.000	10.969.200.000	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	48.500	-	20.592	244.950.000	498.326.400	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
- Ngân hàng					301.212.143.372	301.212.143.372	303.612.346.320	
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn					299.168.362.889	299.168.362.889	301.568.565.837	
					299.168.362.889	299.168.362.889	301.568.565.837	
- Dài hạn					2.043.780.483	2.043.780.483	2.043.780.483	
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn					2.043.780.483	2.043.780.483	2.043.780.483	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	80.342.462.877	80.342.462.877	80.342.462.877	-	83.659.145.907	83.659.145.907	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.342.462.877	25.342.462.877	25.342.462.877	-	28.659.145.907	28.659.145.907	-	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	25.342.462.877	25.342.462.877	-	42,00%	28.659.145.907	-	
- Đầu tư vào công ty khác	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-	
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-	
								CP
								CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	327.073.361.568	354.196.204.186
- Phải thu khách hàng trong nước	316.410.673.592	344.458.978.228
- Phải thu khách hàng nước ngoài	10.662.687.976	9.737.225.958
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>327.073.361.568</u>	<u>354.196.204.186</u>

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Phải thu khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn	6.567.516.673	6.413.921.548
Tạm ứng	4.641.911.930	4.253.466.112
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	52.368.414	173.893.414
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	146.355.687	210.697.170
Phải thu ngắn hạn khác	1.726.880.642	1.775.864.852
b) Dài hạn	12.810.918.985	24.902.963.985
Ký quỹ ký cược dài hạn	12.810.918.985	24.902.963.985
Cộng	<u>19.378.435.658</u>	<u>31.316.885.533</u>

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)	289.293.114	(289.293.114)
Vương Quang Tín	426.724.463	(426.724.463)	426.724.463	(426.724.463)
Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.328.937.419	(1.164.468.710)	2.328.937.419	(1.164.468.710)
Công ty TNHH Công nghệ và MT Á Đông	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Công ty Cổ phần Thành Hưng	16.155.833	(16.155.833)	16.155.833	(16.155.833)
Các đối tượng khác	1.312.914.670	(1.312.914.670)	1.312.914.670	(1.312.914.670)
Cộng	<u>4.394.025.499</u>	<u>(3.229.556.790)</u>	<u>4.394.025.499</u>	<u>(3.229.556.790)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	205.745.899.799	(41.209.422.243)	190.776.524.787	(43.897.629.550)
Công cụ, dụng cụ	392.679.184	-	284.004.466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.746.696.367	-	54.558.898.458	-
Thành phẩm	97.638.303.321	(16.312.364.647)	84.725.665.411	(16.929.515.498)
Hàng hoá	44.387.573.087	(6.235.942.921)	45.907.616.104	(6.235.942.921)
Cộng	410.911.151.758	(63.757.729.811)	376.252.709.226	(67.063.087.969)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	4.873.746.237	2.287.808.026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.574.346.746	732.295.123
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.299.399.491	1.555.512.903
b) Dài hạn	74.642.424	68.965.875
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.642.424	68.965.875
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	4.948.388.661	2.356.773.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	73.323.734.001	198.581.897.177	36.131.862.562	6.721.628.400	314.759.122.140
Số tăng trong kỳ	-	1.575.404.516	-	-	1.575.404.516
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	73.323.734.001	200.157.301.693	36.131.862.562	6.721.628.400	316.334.526.656

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	32.929.719.599	190.428.291.407	26.188.302.052	6.065.027.188	255.611.340.246
Khấu hao trong kỳ	1.021.145.166	2.439.947.141	2.378.979.508	409.257.306	6.249.329.121
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.950.864.765	192.868.238.548	28.567.281.560	6.474.284.494	261.860.669.367

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	40.394.014.402	8.153.605.770	9.943.560.510	656.601.212	59.147.781.894
Tại ngày cuối kỳ	39.372.869.236	7.289.063.145	7.564.581.002	247.343.906	54.473.857.289

30/06/2018 01/01/2018

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- -

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

203.339.562.380 195.568.021.784



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

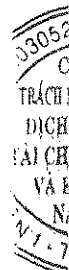
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	96.296.750.545	8.990.718.362	105.287.468.907
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.296.750.545	8.990.718.362	105.287.468.907
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.677.883.650	6.544.635.509	9.222.519.159
Khấu hao trong kỳ	55.661.634	750.633.936	806.295.570
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.733.545.284	7.295.269.445	10.028.814.729
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	93.618.866.895	2.446.082.853	96.064.949.748
Tại ngày cuối kỳ	93.563.205.261	1.695.448.917	95.258.654.178

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Công trình cải tạo Văn phòng Công ty	482.972.291	466.592.291
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	57.762.775.463	12.202.271.365
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.565.178.648	796.204.735
Cộng	60.810.926.402	13.465.068.391

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.260.471.678	1.260.471.678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.260.471.678	1.260.471.678



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.850.126.467	90.850.126.467	79.974.593.730	79.974.593.730
- Susung lighting Co., LTD	5.980.668.223	5.980.668.223	5.980.668.223	5.980.668.223
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	7.609.282.670	7.609.282.670	-	-
- Phải trả các khách hàng khác	77.260.175.574	77.260.175.574	73.993.925.507	73.993.925.507
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	90.850.126.467	90.850.126.467	79.974.593.730	79.974.593.730

c) Phải trả người bán là các bên liên quan
 Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	a) Phải nộp	1.809.332.051	66.160.814.868	66.453.269.650
- Thuế giá trị gia tăng	1.788.284.319	49.206.656.329	49.478.063.379	1.516.877.269
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.945.718.459	16.945.718.459	-
- Thuế thu nhập cá nhân	21.047.732	-	21.047.732	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.440.080	8.440.080	-
b) Phải thu	8.388.051.935	18.787.441.108	22.568.591.497	12.169.202.324
- Thuế nhập khẩu	5.532.229.011	2.128.999.679	2.017.519.669	5.420.749.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	874.087.446	12.147.001.684	16.035.936.077	4.763.021.839
- Thuế thu nhập cá nhân	1.966.462.997	4.459.439.745	4.467.135.751	1.974.159.003
- Các loại thuế khác	15.272.481	52.000.000	48.000.000	11.272.481

1388
 CÔNG TY
 HIỆM Đ
 VỤ TƯ
 NH KẾ
 CỐM T
 M VIE
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

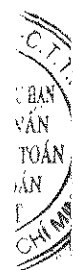
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	4.210.659.171	12.648.578.850
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	3.414.150.000	3.441.757.711
Chi phí tư vấn quản lý	346.000.000	346.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.989.645.311	11.538.616.863
Cộng	<u>24.779.709.270</u>	<u>36.794.208.212</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn	15.149.575.174	16.456.065.195
- Công trình Cali CTC Tower	6.800.018.424	6.800.018.424
- Công trình Cali Mipeco	-	6.040.629.856
- Công trình Sabeco Khánh Hòa	2.960.000.000	2.960.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện khác	5.389.556.750	655.416.915
b) Dài hạn	1.722.507.273	1.722.507.273
- Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
Cộng	<u>16.872.082.447</u>	<u>18.178.572.468</u>

16. Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn	56.895.766.228	17.186.178.489
Kinh phí công đoàn	3.595.534.945	3.290.888.853
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	890.205.429	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.154.549.100	7.457.268.050
Phải trả ngắn hạn khác	43.255.476.754	6.438.021.586
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>56.895.766.228</u>	<u>17.186.178.489</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018	Trong kỳ		30/06/2018
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	131.106.596.717	51.633.740.591	131.106.596.717	51.633.740.591
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP. HCM (*)	91.602.626.601	27.819.071.545	91.602.626.601	27.819.071.545
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	39.503.970.116	23.814.669.046	39.503.970.116	23.814.669.046
b) Vay dài hạn	2.684.971.080	47.110.433.798		- 49.795.404.878
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	2.684.971.080	47.110.433.798		- 49.795.404.878
Cộng	133.791.567.797	98.744.174.389	131.106.596.717	101.429.145.469

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng ngày 09/05/2017 và Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng ngày 27/04/2018. Kỳ hạn tối đa từng lần vay là 5 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số 0089/1838/N-CTD ngày 29/06/2018. Hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao".

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	39.211.814.161	39.211.814.161
Dự phòng bảo hành công trình	-	-
Cộng	39.211.814.161	39.211.814.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

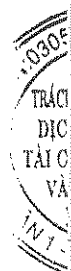
Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu									
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số		Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(40.860.660.046) (24.924.940.000)	251.886.320	305.769.631.715	191.579.867.464	4.703.373.648		1.149.432.934.576
Mua cổ phiếu quỹ									(24.924.940.000)
Lợi nhuận trong năm 2017						109.274.826.324	1.020.428.841		110.295.255.165
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016					55.288.480.348	(55.288.480.348)			-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016						(20.450.965.401)			(20.450.965.401)
Trích Quỹ từ thiện xã hội						(47.875.524.000)			(47.875.524.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2016						(31.917.016.000)			(31.917.016.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2016									
Sử dụng các quỹ				(251.886.320)		(23.605.860)	(276.513.371)		(552.005.551)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(65.785.600.046)	-	361.058.112.063	145.299.102.179	5.447.289.118		1.134.007.738.789
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(65.785.600.046) (1.325.963.000)	-	361.058.112.063	145.299.102.179	5.447.289.118		1.134.007.738.789
Mua cổ phiếu quỹ									(1.325.963.000)
Lãi kỳ này						46.482.149.016	98.250.699		46.580.399.715
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2017						(46.887.099.000)			(46.887.099.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2017						(46.887.099.000)			(46.887.099.000)
Sử dụng các quỹ						(106.524.473)			(106.524.473)
Số dư cuối kỳ	343.594.160.000	344.394.675.475	(67.111.563.046)	-	361.058.112.063	97.900.528.722	5.545.539.817		1.085.381.453.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2018	%	01/01/2018	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000		343.594.160.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000		343.594.160.000	
Cổ tức lợi nhuận đã chia	93.774.198.000		79.792.540.000	
d) Cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416		34.359.416	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416		34.359.416	
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416		34.359.416	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu mua lại	3.099.150		3.065.730	
- Cổ phiếu phổ thông	3.099.150		3.065.730	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.260.266		31.293.686	
- Cổ phiếu phổ thông	31.260.266		31.293.686	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)</i>				
20. Nguồn kinh phí	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466		4.973.405.557	
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-		200.000.000	
Chi sự nghiệp	-		84.875.091	
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.088.530.466		5.088.530.466	
21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất	30/06/2018		01/01/2018	
Ngoại tệ các loại :				
+ USD	2.123,96		10.163,90	
+ EUR	600,51		501,86	
+ BSF	43.838,38		43.860,25	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng nội địa	437.909.203.135	387.048.687.199
Doanh thu xuất khẩu	3.332.903.605	2.701.216.084
Doanh thu xây lắp - công trình	24.300.907.085	28.687.616.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.691.376.027	414.025.894
Cộng	467.234.389.852	418.851.545.904

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Hàng bán bị trả lại	1.232.192.588	492.620.024
Cộng	1.232.192.588	492.620.024

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	436.677.010.547	386.556.067.175
Doanh thu thuần xuất khẩu	3.332.903.605	2.701.216.084
Doanh thu thuần xây lắp - công trình	24.300.907.085	28.687.616.727
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.691.376.027	414.025.894
Cộng	466.002.197.264	418.358.925.880

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	335.698.877.787	293.235.910.869
Giá vốn xây lắp - công trình	21.582.692.413	25.669.217.230
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.305.358.158)	(6.139.957.192)
Cộng	353.976.212.042	312.765.170.907

21384
 CÔNG TY
 NIỆM
 VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM
 SÂM VI
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.819.500.376	26.689.036.349
Lãi bán các khoản đầu tư	7.254.208.621	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.000.000	164.408.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.044.833	1.222.634.091
Cộng	26.371.753.830	28.076.079.340

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí lãi vay	2.383.064.478	247.224.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.043.339	220.063.746
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(179.507.750)
Cộng	2.426.107.817	287.780.093

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Các khoản chi phí bán hàng	47.147.043.644	45.199.244.046
Chi phí nhân viên bán hàng	18.660.485.900	17.734.823.152
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.486.557.744	27.464.420.894
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	27.174.159.692	30.310.015.440
Chi phí nhân viên quản lý	14.501.515.278	17.287.426.572
Các khoản chi phí quản lý khác	12.672.644.414	13.022.588.868

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Các khoản thu nhập khác	101.600.595	118.516.519
Cộng	101.600.595	118.516.519



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí khác	64.944.065	43.676.393
Cộng	64.944.065	43.676.393

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.147.001.684	11.268.530.841
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	12.147.001.684	11.268.530.841

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.482.149.016	50.089.964.323
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	(4.648.214.902)	(5.008.996.432)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	4.648.214.902	5.008.996.432
Lợi nhuận phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	41.833.934.114	45.080.967.891
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.260.266	31.917.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.338	1.412

Ghi chú: Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.174.524.403	239.802.945.692
Chi phí nhân công	59.253.202.991	63.024.262.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.055.624.691	8.780.764.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.585.183.114	31.905.941.662
Chi phí khác bằng tiền	28.211.549.018	10.428.700.528
Cộng	344.280.084.217	353.942.615.438

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.767.000.000	1.991.400.000

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	44.419.982.905
		Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	13.551.201.321
		Cổ tức được chia	357.000.000

Cho đến ngày 30/06/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	19.176.594.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Doanh thu thuần trong nước	462.669.293.659	415.657.709.796
Doanh thu thuần xuất khẩu	3.332.903.605	2.701.216.084
Cộng	<u>466.002.197.264</u>	<u>418.358.925.880</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

0305
TRẮC
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
VI-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.614.631.502	281.093.465.505	178.614.631.502	281.093.465.505
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301.212.143.372	303.612.346.320	301.212.143.372	303.612.346.320
Phải thu khách hàng và phải thu khác	325.717.041.107	352.953.209.418	325.717.041.107	352.953.209.418
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.056.617.621	69.852.690.000	66.056.617.621	69.852.690.000
Cộng	871.600.433.602	1.007.511.711.243	871.600.433.602	1.007.511.711.243
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	101.429.145.469	133.791.567.797	101.429.145.469	133.791.567.797
Phải trả người bán và phải trả khác	143.260.152.321	93.869.883.366	143.260.152.321	93.869.883.366
Chi phí phải trả	24.779.709.270	36.794.208.212	24.779.709.270	36.794.208.212
Cộng	269.469.007.060	264.455.659.375	269.469.007.060	264.455.659.375

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2018 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 30/06/2018 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	219.673.602.182	49.795.404.878	269.469.007.060
Vay và nợ thuê tài chính	51.633.740.591	49.795.404.878	101.429.145.469
Phải trả cho người bán	90.850.126.467	-	90.850.126.467
Chi phí phải trả	24.779.709.270	-	24.779.709.270
Các khoản phải trả khác	52.410.025.854	-	52.410.025.854
Số đầu năm	261.770.688.295	2.684.971.080	264.455.659.375
Vay và nợ thuê tài chính	131.106.596.717	2.684.971.080	133.791.567.797
Phải trả cho người bán	79.974.593.730	-	79.974.593.730
Chi phí phải trả	36.794.208.212	-	36.794.208.212
Các khoản phải trả khác	13.895.289.636	-	13.895.289.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) soát xét và kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng